

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/DS - PT
Ngày: 20/02/2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Kim Cửa

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 398/2019/TLPT- DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS – ST ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2020/QĐ – PT ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Minh K, sinh năm 1969;

2. Bà Lê Thị Mỹ T1, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh năm 1962; Địa chỉ: khu phố N, phường P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2018) (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Thương mại S

Trụ sở tại: đường N, Phường T, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín: Ông Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1979 – Giám đốc Chi nhánh

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Minh T, sinh năm 1971; (có mặt)

Trụ sở Chi nhánh tại: đường Đ, phường P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị Hồng T2, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Huỳnh Ngọc Như T4, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Lê Hữu T5, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, ông T5:* Ông Huỳnh Minh T6, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

6. Ngân hàng thương mại cổ phần V

Trụ sở: đường L, phường L, Quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Quang S – giám đốc chi nhánh tỉnh L (có yêu cầu giải quyết vắng mặt tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2018)

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc Như T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T trình bày:

Vào ngày 06/11/2017, bà T có ký hợp đồng đặt cọc với vợ chồng ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1, để mua chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát số 71C-039.61, giá mua bán chiếc xe là 850.000.000 đồng. Ngay khi ký hợp đồng đặt cọc, bà T đã giao đủ cho

ông K, bà T1, số tiền là 850.000.000 đồng. Do chiếc xe đang thế chấp tại Công ty tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng V - Chi nhánh L nên ông K, bà T1 thỏa thuận trong thời hạn 30 ngày, ông K, bà T1 sẽ trả tiền vay cho Ngân hàng V, chi nhánh L để lấy giấy tờ xe về giao cho bà T nhưng đến nay ông K, bà T1 vẫn không thực hiện.

Vào ngày 07/11/2017, bà T với vợ chồng ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 lại tiếp tục ký kết hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng phần đất có diện tích 305,5m², thửa 326, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho bà. Theo nội dung hợp đồng đặt cọc giá chuyển nhượng phần đất trên là 600.000.000 đồng, bà giao số tiền đã đặt cọc 400.000.000 đồng cho vợ chồng ông K vào ngày hai bên ký kết và chứng thực hợp đồng. Do phần đất này ông K, bà T1 đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại S, Chi nhánh B nên hai bên đã thỏa thuận sau khi nhận tiền đặt cọc trong thời hạn 30 ngày sẽ giải chấp tài sản trả tất nợ cho Ngân hàng Thương mại S, Chi nhánh B tiến hành thủ tục sang tên cho bà T nhưng đến nay ông K, bà T1 vẫn không thực hiện.

Cả hai hợp đồng đặt cọc nêu trên do các bên thỏa thuận lập tại phòng công chứng và được công chứng chứng thực tại Phòng công chứng số 1.

Nguyên nhân các bên không hoàn thành những thỏa thuận về thủ tục trong hợp đồng là do sau khi nhận tiền cọc của bà thì vợ chồng ông K nhiều lần tránh mặt dù bà đã nhiều lần yêu cầu và tìm kiếm. Đến ngày 25/12/2017, giữa bà T và bà T1 có làm “*giấy thỏa thuận và cam kết*” với nội dung ông K, bà T1 sẽ hoàn tất các thủ tục sang tên xe, nhà, đất và giao xe, nhà, đất cho bà vào ngày 10/01/2018, giấy thỏa thuận này do bà T viết, nhưng chỉ có một mình bà T1 đọc rồi ký tên không có ông K cùng ký vì thời điểm này ông K đã bỏ trốn khỏi địa phương, giấy thỏa thuận không có công chứng chứng thực. Việc lạm dụng sự tin tưởng của bà và chiếm đoạt tài sản là các khoản tiền đã nhận từ bà của vợ chồng ông K, bà đã trình báo đến Công an thành phố B bằng đơn tố cáo vào ngày 30/01/2018.

Vì tin tưởng trong làm ăn nên dù biết các tài sản bà nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông K đã thế chấp tại các Ngân hàng và do vợ chồng ông K gặp khó khăn về kinh tế trong làm ăn cần tiền gấp và bà cũng có nhu cầu cần một chiếc xe tải nên bà đã giao số tiền bằng với số tiền chuyển nhượng. Vợ chồng ông K đã lợi dụng lòng tin của bà đã nhận các khoản tiền đặt cọc nhưng không thực hiện theo thỏa thuận là xâm phạm đến quyền và lợi ích của bà. Bà Trần Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề như sau:

- Đối với hợp đồng ngày 06/11/2017, bà T yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng ngày 06/11/2017 buộc ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 phải sang tên chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát số 71C-039.61 và giao xe cho bà, trường hợp không công nhận hợp đồng thì phải hoàn trả lại cho bà số tiền đã nhận cọc là 850.000.000 đồng, đối với yêu cầu phạt cọc số tiền 850.000.000 đồng như các đơn khởi kiện trước đây bà xin rút.

- Đối với hợp đồng đặt cọc ngày 07/11/2017, bà yêu cầu buộc vợ chồng ông K, bà T1 hoàn trả lại cho bà số tiền 400.000.000 đồng tiền đặt cọc chuyển nhượng phần đất có diện tích 305,5m², thửa 326, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp N, xã N, thành phố B và không yêu cầu phạt cọc số tiền 400.000.000 đồng như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc ngày 07/11/2017.

Kết quả định giá ngày 05/6/2019 của Hội đồng định giá thành phố B, tỉnh Bến Tre bà T không có ý kiến.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 cùng trình bày:

Vào ngày 06 và 07/11/2017, giữa vợ chồng ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 và bà Trần Thị Hồng T có giao kết chuyển nhượng 01 chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát số 71C-039.61, giá mua bán chiếc xe là 850.000.000 đồng, đặt cọc 850.000.000 đồng và chuyển nhượng phần đất có diện tích 305,5m², thửa 326, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp N, xã N, thành phố B với giá 600.000.000 đồng, đặt cọc 400.000.000 đồng, hai phần tài sản này vợ chồng ông K đang thế chấp tại Ngân hàng và bà T cũng biết rõ điều này. Hai bên có thương lượng và thống nhất chứng thực hợp đồng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Bến Tre. Nhưng nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do sau khi ký xong hợp đồng, bà T đã không giao tiền và cùng đi đến Ngân hàng để tiến hành các bước như thỏa thuận trong hợp đồng. Bị đơn cho rằng đây là hợp đồng có điều kiện nhưng do bà T đã không thực hiện điều kiện đã thỏa thuận nên hợp đồng không có hiệu lực pháp luật.

Do vợ chồng ông Trần Minh K và bà Lê Thị Mỹ T1 không nhận được khoản tiền nào từ hai hợp đồng trên, tuy hợp đồng có ghi trực tiếp nhận số tiền nhưng trên thực tế vợ chồng ông K không có nhận khoản tiền nào nên vợ chồng ông K cũng không giao tài sản, ông K bà T1 xem như chấm dứt hợp đồng với bà T. Ông K, bà T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng T và vẫn giữ yêu cầu theo đơn phản tố.

Yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hai hợp đồng đặt cọc ngày 06/11/2017 và hợp đồng đặt cọc ngày 07/11/2017, do bà T không có giao tiền cho ông Trần Minh K và bà Lê Thị Mỹ T1.

Kết quả định giá ngày 05/6/2019 của Hội đồng định giá thành phố B, tỉnh Bến Tre vợ chồng ông K không có ý kiến.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Ngọc Như T4, ông Lê Hữu T5 cùng trình bày:

Do quen biết nên vợ chồng ông bà biết được vợ chồng ông K, bà T1 có kêu bán một chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 71C. 039.61 với giá chuyển nhượng là 560.000.000 đồng cho vợ chồng bà T4. Sau khi thỏa thuận các bên thực hiện như sau:

Ngày 17/9/2018, ông Lê Hữu T5 là chồng của bà Huỳnh Ngọc Như T4 tiến hành giao số tiền đặt cọc cho ông Trần Minh K số tiền 30.000.000 đồng. Ba ngày sau khi đặt cọc xong thì ông T5 và ông K đến Ngân hàng chi nhánh L giải chấp hợp đồng, ông K lấy chủ quyền xe, ông T5 là người trực tiếp giao tiền cho ông K tại Ngân hàng có làm các biên nhận mỗi khi nhận tiền nhưng thủ tục giải chấp tài sản thì giữa ông K và Ngân hàng thực hiện. Ngày 25/9/2018, hai bên ra công chứng chứng thực hợp đồng nhưng để giảm bớt thuế nên giá trị ghi trong hợp đồng có chứng thực chỉ có 120.000.000 đồng, hợp đồng có cả vợ chồng ông K cùng ký tên. Vợ chồng bà T4 đã đến Ủy ban nhân dân huyện G đóng thuế trước bạ, bà Huỳnh Ngọc Như T4 nhận xe và giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do ông K giao vợ chồng bà T4. Khi vợ chồng bà T4 đến Phòng cảnh sát giao thông để làm thủ tục sang tên chủ sở hữu xe thì không được chấp nhận do có đơn ngăn chặn của bà Trần Thị Hồng T nên thủ tục không thể tiếp tục, hiện tại vợ chồng bà T4 là người đang quản lý sử dụng xe.

Ông T5, bà T4 yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 25/9/2018 có hiệu lực để bà T4 có cơ sở pháp lý đăng ký chủ quyền.

Trong trường hợp, hợp đồng mua bán ô tô ngày 25/9/2018 không có hiệu lực bà T4 yêu cầu ông K, bà T1 phải giao trả số tiền đã nhận của bà T4 là 560.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu xem xét trách nhiệm bồi thường.

Kết quả định giá ngày 05/6/2019 của Hội đồng định giá thành phố B, tỉnh Bến Tre vợ chồng bà T4 không có ý kiến.

2. Ngân hàng S trình bày:

Hợp đồng ngày 07/11/2019, bà Trần Thị Hồng T và vợ chồng ông Trần Minh K, Lê Thị Mỹ T1 đã ký kết liên quan đến hợp đồng vay tín dụng và thế chấp tại Ngân hàng với khoản vay 600.000.000 đồng, để đảm bảo khoản vay ông K, bà T1 đã thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 305,5 m², thửa 326, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp N, xã N, thành phố B do ông Trần Minh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này đang được đề nghị kê biên thu hồi nợ theo Bản án số 36/2018/BA ngày 18/06/2018 của Tòa án thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ý kiến của Ngân hàng là giữa bà T và ông K, bà T1 nên giải quyết hợp đồng đặt cọc, để Ngân hàng có cơ sở thi hành Bản án 36/2018/BA ngày 18/06/2018, hiện tại Ngân hàng cũng đã tiến hành bán đấu giá tài sản và đã thu hồi nợ nên không yêu cầu gì.

3. Bà Lê Thị Hồng T2 trình bày:

Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án nhân dân thành phố B số 44/2018/QĐST – DS ngày 13/7/2018, nội dung quyết định vợ chồng ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 trú tại số 148A, ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre, phải có

trách nhiệm trả cho bà số tiền 2.740.000.000 đồng, bà đã có đơn yêu cầu thi hành án và có yêu cầu tài sản thi hành án là chiếc xe mang biển kiểm soát 71C- 03961.

Vào 25/9/2018, vợ chồng ông K bà T1 đã trả tiền cho Ngân Hàng V, chi nhánh L lấy giấy đăng ký xe ô tô tải biển kiểm soát số 71C-039. 61 để bán xe cho bà Huỳnh Ngọc Như T4 số tiền bán xe là 560.000.000 đồng, vợ chồng bà T4 hiện đang quản lý và sử dụng xe. Vợ chồng ông K là người đang bị thi hành án trả các khoản nợ vay cho bà, chiếc xe tải này cũng là tài sản mà trước đây vợ chồng ông K vay tiền của bà để mua. Theo quyết định cưỡng chế kê biên xử lý tài sản theo quyết định số 01/QĐ-CCTHA ngày 04/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, vợ chồng ông K đã chuyển nhượng nhưng không vì mục đích trả nợ cho bà là cố tình tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ của người bị thi hành án. Bà T2 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 25/9/2018 được ký kết giữa vợ chồng ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 với bà Huỳnh Ngọc Như T4, tuyên trả tài sản là xe ô tô tải biển kiểm soát 71C- 03961 lại cho vợ chồng ông K để thi hành án theo qui định

Bà không có ý kiến về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa bà T và vợ chồng ông K.

Kết quả định giá ngày 05/6/2019 của Hội đồng định giá thành phố B, tỉnh Bến Tre bà không có ý kiến. Bà đồng ý chịu các khoản chi phí thu thập chứng cứ.

4. Bà Lê Thị T3 trình bày:

Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án nhân dân thành phố B số 74/2018/QĐST – DS ngày 31/8/2018, theo quyết định vợ chồng ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 trú tại số 148A, ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre, phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng, bà đã có đơn yêu cầu thi hành án.

Ý kiến của bà T3 là yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, để sớm đưa tài sản vào thi hành án trả nợ cho bà.

5. Ngân hàng thương mại V: có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS – ST ngày 13 tháng 9 năm 2019 đã tuyên:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Trần Thị Hồng T đối với phần yêu cầu phạt cọc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị Hồng T đối với yêu cầu hoàn trả số tiền đã đặt cọc theo hợp đồng ngày 06/11/2017 và 07/11/2017.

Buộc ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền 1.250.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Trần Thị Hồng T.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng ngày 06/11/2017 và 07/11/2017 không phát sinh hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Ngọc Như T4 đối với yêu cầu công nhận hợp đồng ngày 25/9/2018 có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Huỳnh Ngọc Như T4 số tiền 560.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi triệu). Ghi nhận bà Huỳnh Ngọc Như T4 không yêu cầu xem xét trách nhiệm bồi thường đối với hợp đồng ngày 25/9/2018.

Buộc bà Huỳnh Ngọc Như T4 phải giao trả xe ô tô tải biển kiểm soát 71C-039.61 và giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2019 bà Huỳnh Ngọc Như T4 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T4, công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 25/9/2018 giữa bà T4 và vợ chồng ông K là có hiệu lực vì bà T4 mua xe hợp pháp, ngay tình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông K và bà T1 cho rằng không có nhận ủy quyền đối với yêu cầu độc lập của bà T4, đề nghị hội đồng xét xử xem xét về tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4 đề nghị hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm có vi phạm về ủy quyền của ông K và bà T1. Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu bà T4, công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 25/9/2018 giữa bà T4 và vợ chồng ông K là có hiệu lực.

Bà T, bà T2, bà T3 yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà T4, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo giấy ủy quyền ngày 22/5/2018, ông Nguyễn Văn Đệ N nhận ủy quyền của ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 để tham gia tố tụng tại Tòa án nhân

dân các cấp và trọn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến nội dung vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đệ N cũng biết được việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và cũng không có ý kiến gì. Sau khi xét xử sơ thẩm, phía bị đơn cũng không có kháng cáo vì vậy không có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng.

[2] Về hợp đồng đặt cọc ngày 06/11/2017 và 07/11/2017 giữa bà Trần Thị Hồng T và ông Trần Minh K và bà Lê Thị Mỹ T1, các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của bản án sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc Như T4:

- Về hình thức: Hợp đồng mua bán xe ngày 25/9/2018 giữa bà T4 và vợ chồng ông K được hai bên lập thành văn bản, có công chứng chứng thực hợp đồng, như vậy về hình thức hợp đồng đã thực hiện đúng theo qui định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về nội dung hợp đồng: các bên thông nhất là có chuyển nhượng với nhau một ô tô tải biển kiểm soát 71C-039.61 với giá ghi trong hợp đồng là 120.000.000 đồng nhưng thực tế số tiền giao dịch giữa bà T4 và vợ chồng ông K là 560.000.000 đồng, mục đích của việc ghi 120.000.000 đồng trong hợp đồng là nhằm giảm thuế. Như vậy, thỏa thuận trên của hai bên là vi phạm điều cấm của pháp luật cũng là căn cứ tuyên bố hợp đồng vô hiệu theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông T5 là chồng bà T4 đã đến Ngân hàng Việt Nam V-chi nhánh L để giải chấp tài sản và tiến hành thực hiện việc chuyển quyền sở hữu. Theo biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân thành phố B ngày 19/9/2018 đối với ông Nguyễn Quang S, là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, đã xác nhận vợ chồng ông K nợ Ngân hàng nhiều khoản vay và có thể chấp tài sản là ô tô tải biển kiểm soát 71C-039.61, Ngân hàng đã giải chấp tài sản trên vào khoảng tháng 9/2018 do vợ chồng ông K tự bán tài sản thanh toán nợ. Tuy nhiên, ngày 04/4/2018, Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa bà T và vợ chồng ông K liên quan đến việc mua bán chiếc xe trên chưa giải quyết xong. Bên cạnh đó, vào ngày 02/8/2018 Chi cục Thi hành án dân sự Bến Tre đã ra Quyết định số 1754/QĐ-CCTHADS ngày 02/8/2018 thi hành án theo đơn yêu cầu, vợ chồng ông K phải thi hành án theo Quyết định số 44/2018/QĐST – DS ngày 13/7/2018 với số tiền 2.740.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng) cho bà Lê Thị Hồng T2, nên theo Quyết định cưỡng chế kê biên xử lý tài sản số 01/QĐ-CCTHA ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B về việc kê biên tài sản là chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 71C-039.61, vợ chồng ông K là người có nghĩa vụ thi hành các quyết định nêu trên. Việc vợ chồng ông K tự ý bán xe ô tô tải trước hết là vì mục

đích trả nợ Ngân hàng nhưng phần tiền còn lại vợ chồng ông K không nộp lại để thực hiện nghĩa vụ thi hành án, vì theo ông Nguyễn Quang S xác nhận số tiền vay tại thời điểm giải chấp theo hợp đồng LD là 153.2400.303 đồng, dư nợ gốc và lãi của hợp đồng thế chấp là 338.944.138 đồng. Vợ chồng ông K đã sử dụng số tiền bán xe để thanh toán cho Ngân hàng các khoản vay khác là không đảm bảo quyền lợi của bà T2 và bà T3 bởi lẽ, theo lời trình bày của bà T2 thì xe ô tô tải này là tài sản được hình thành từ chính số tiền vợ chồng ông K vay mượn của bà, vợ chồng ông K không phối hợp với thi hành án để giải chấp tài sản thi hành án mà tự ý chuyển nhượng mà không vì mục đích thi hành trả nợ cho những người được thi hành án là cố ý tẩu tán tài sản, lời trình bày của bà T2 phù hợp với hướng dẫn thi hành án tại Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự (THADS) qui định “1. Kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án...”. Tại tòa, các bên đều thừa nhận ngoài tài sản là chiếc xe đang tranh chấp thì ông K và bà T1 không còn tài sản nào khác để đảm bảo thi hành án nên có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà Lê Thị Hồng T2.

Ông K và bà T4 đều thống nhất số tiền mua bán xe tải biển kiểm soát 71C-039.61 là 560.0000.000 đồng và cũng phù hợp với giá mà Hội đồng định giá đã định ngày 05/6/2019. Từ những phân tích nêu trên, đủ cơ sở để tuyên bố giao dịch mua bán xe ngày 25/9/2018 giữa bà T4 và vợ chồng ông K vô hiệu nên buộc bà Huỳnh Ngọc Như T4 phải giao trả xe tải biển kiểm soát 71C-039.61 cho vợ chồng ông K thực hiện thi hành án theo qui định, vợ chồng ông K phải liên đới nghĩa vụ giao trả số tiền 560.000.000 đồng cho bà Huỳnh Ngọc Như T4 theo qui định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 27 và 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 là phù hợp, ghi nhận bà T4 không yêu cầu xem xét trách nhiệm bồi thường khi hợp đồng vô hiệu. Bà T4 kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T4 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Ngọc Như T4.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS – ST ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 328, 122, 123, 131, 317, 318 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 5 Luật tổ chức tín dụng 2010; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Trần Thị Hồng T đối với phần yêu cầu phạt cọc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị Hồng T đối với yêu cầu hoàn trả số tiền đã đặt cọc theo hợp đồng ngày 06/11/2017 và 07/11/2017.

Buộc ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Trần Thị Hồng T.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng ngày 06/11/2017 và 07/11/2017 không phát sinh hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Ngọc Như T4 đối với yêu cầu công nhận hợp đồng ngày 25/9/2018 có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Huỳnh Ngọc Như T4 số tiền 560.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi triệu đồng). Ghi nhận bà Huỳnh Ngọc Như T4 không yêu cầu xem xét trách nhiệm bồi thường đối với hợp đồng ngày 25/12/2018.

Buộc bà Huỳnh Ngọc Như T4 phải giao trả xe ô tô tải biển kiểm soát 71C-039.61 và giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Minh K, bà Lê Thị Mỹ T1 phải chịu số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017331 ngày 07/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Bà Huỳnh Ngọc Như T4 phải chịu số tiền án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002601 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B

Án phí sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Trần Minh K bà Lê Thị Mỹ T1 phải chịu số tiền án phí đối với số tiền buộc phải trả cho bà Trần Thị Hồng T số tiền án phí phải nộp là 49.500.000 đồng và án phí đối với số tiền buộc phải trả cho bà Huỳnh Ngọc Như T4 số tiền án phí là 28.000.000 đồng. Tổng số tiền án phí phải nộp là 77.500.000 đồng (bảy mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Hoàn số tiền tạm ứng 30.750.000 đồng (ba mươi triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015547 ngày 04/4/2018 đã nộp tại chi cục thi hành án Dân sự thành phố B cho bà Trần Thị Hồng T.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Ngọc Như T4 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005272 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy